

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét tờ trình số 2598/TTr-CHHĐTVN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Nghệ An gồm các khu bến: Nam Cửa Lò; Bắc Cửa Lò; Đông Hồi; Bến Thủy, Cửa Hội; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 22,25 triệu tấn đến 26,75 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,18 triệu Teu đến 0,24 triệu Teu); hành khách từ 17,6 nghìn lượt khách đến 21,7 nghìn lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 09 bến cảng gồm từ 28 đến 31 cầu cảng với tổng chiều dài từ 5.151 m đến 5.926 m (chưa bao gồm các bến cảng, cầu cảng khác).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa thông qua: với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng biển đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa, hành khách.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Nam Cửa Lò

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 5,0 triệu tấn đến 5,5 triệu tấn; hành khách từ 17,6 nghìn lượt khách đến 21,7 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: có 01 bến cảng gồm từ 05 cầu cảng đến 06 cầu cảng với tổng chiều dài 881 m đến 1.106 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Cửa Lò: từ 05 đến 06 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài từ 881 m đến 1.106 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 5,0 triệu tấn đến 5,5 triệu tấn và hành khách từ 17,6 nghìn lượt khách đến 21,7 nghìn lượt khách.

- Khu bến Bắc Cửa Lò

+ Về hàng hóa thông qua: từ 12,0 triệu tấn đến 15,5 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 03 bến cảng gồm từ 14 cầu cảng đến 15 cầu cảng với tổng chiều dài 3.014 m đến 3.314 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng xăng dầu DKC: 02 cầu cảng hàng lỏng với tổng chiều dài 470 m, tiếp

nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,75 triệu tấn đến 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dùng Vissai: 09 cầu cảng tổng hợp, container, hàng rời, lỏng/khí với tổng chiều dài 1.744 m, tiếp nhận cỡ tàu từ 30.000 tấn đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 7,25 triệu tấn đến 8,0 triệu tấn.

. Bến cảng Bắc Cửa Lò: từ 03 cầu cảng đến 04 cầu cảng tổng hợp, container, hàng rời với tổng chiều dài từ 800 m đến 1.100 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 4,0 triệu tấn đến 6,5 triệu tấn.

- Khu bến Đông Hội

+ Về hàng hóa thông qua: từ 3,5 triệu tấn đến 4,0 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 03 bến cảng gồm từ 05 cầu cảng đến 06 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.102 m đến 1.352 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng chuyên dùng nhà máy điện khí LNG Quỳnh Lập: 01 cầu cảng hàng lỏng/khí (hoặc phía trong đê chắn sóng tùy thuộc vào phương án công nghệ xuất nhập LNG) với chiều dài khoảng 352 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,5 triệu tấn.

. Bến cảng Đông Hội 1: 02 cầu cảng tổng hợp với tổng chiều dài 500 m tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,5 triệu tấn đến 1,0 triệu tấn.

. Bến cảng Đông Hội 2: từ 02 cầu cảng đến 03 cầu cảng tổng hợp với tổng chiều dài từ 500 m đến 750 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,5 triệu tấn.

- Khu bến Bến Thủy, Cửa Hội

+ Về hàng hóa thông qua: 0,75 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 02 bến cảng gồm 04 cầu cảng với tổng chiều dài 154 m (chưa bao gồm các bến cảng, cầu cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Bến Thủy: di dời, chuyển đổi công năng sau khi đã đầu tư bến cảng Hưng Hòa.

. Bến cảng xăng dầu Hưng Hòa: 01 cầu cảng hàng lỏng với chiều dài 34 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,25 triệu tấn.

. Bến cảng Hưng Hòa (di dời bến cảng Bến Thủy): 03 cầu cảng tổng hợp với tổng chiều dài 120 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.500 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,2 triệu tấn.

- Các bến phao, khu chuyển tải, khu neo, chờ, tránh, trú bão: tại Cửa Lò, Đông Hội, khu vực Cửa Hội (trên sông Lam) và khu vực khác có đủ điều kiện.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với

tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Duy trì chuẩn tắc thiết kế luồng hàng hải Cửa Hội - Bến Thủy. Tuyến luồng Cửa Lò cho tàu trọng tải đến 30.000 tấn đầy tải, 50.000 tấn giảm tải; luồng Đông Hội cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn đầy tải, 70.000 tấn giảm tải. Lộ trình đầu tư tùy thuộc vào khả năng bố trí, huy động nguồn lực. Trường hợp huy động nguồn xã hội hoá, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch.

d) Định hướng quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến cảng phục vụ trực tiếp cho các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu (nhà máy đóng tàu Nghệ An, nhà máy đóng tàu Trường An) và bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại khu vực Cửa Lò, Cửa Hội. Đối với khu vực Đông Hội: sử dụng chung vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch của khu bến cảng Nghi Sơn (thuộc vùng nước cảng biển Thanh Hóa).

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh Nghệ An, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An chấp thuận, công bố.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 317,36 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 24.852 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 17.973 tỷ đồng gồm nhu cầu vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 1.943 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 16.030 tỷ đồng.

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Đầu tư luồng vào khu bến Cửa Lò cho tàu đến 30.000 tấn đầy tải, 50.000 tấn giảm tải. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch. Đầu tư các kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như: khu neo chờ, tránh, trú bão, hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS); đầu tư xây dựng bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển

Đầu tư bến cảng tại khu bến Nam Cửa Lò, Bắc Cửa Lò, Đông Hồi.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng

lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời nghiên cứu đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư cảng biển.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ,

hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Nghệ An.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh Nghệ An: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Nghệ An theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Nghệ An.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường Thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Nghệ An theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh Nghệ An;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 1: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2030
(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Triệu tấn

TT	Tên bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
	CẢNG BIỂN NGHỆ AN	22,25	3,50	15,50	3,25	26,75	4,50	18,50	3,75
I	KHU BẾN NAM CỬA LÒ	5,00	1,50	3,50		5,50	1,50	4,00	
1	Bến cảng Cửa Lò	5,00	1,50	3,50		5,50	1,50	4,00	
II	KHU BẾN BẮC CỬA LÒ	12,00	2,00	9,00	1,00	15,50	3,00	11,00	1,50
1	Bến cảng xăng dầu DKC	0,75			0,75	1,00			1,00
2	Bến cảng chuyên dùng Vissai	7,25		7,00	0,25	8,00		7,50	0,50
3	Bến cảng Bắc Cửa Lò	4,00	2,00	2,00		6,50	3,00	3,50	
III	KHU BẾN ĐÔNG HỒI	3,50		2,00	1,50	4,00		2,50	1,50
1	Bến cảng chuyên dùng nhà máy điện khí LNG Quỳnh Lập	1,50			1,50	1,50			1,50
2	Bến cảng Đông Hồi 1	0,50		0,50		1,00		1,00	
3	Bến cảng Đông Hồi 2	1,50		1,50		1,50		1,50	
IV	KHU BẾN BẾN THỦY, CỬA HỘI	0,75		0,50	0,25	0,75		0,50	0,25
1	Bến cảng Bến Thủy	-		-		-		-	
2	Bến cảng xăng dầu Hưng Hòa	0,25			0,25	0,25			0,25
3	Bến cảng Hưng Hòa (di dời bến cảng Bến Thủy)	0,50		0,50		0,50		0,50	

TT	Tên bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
V	KHU BẾN PHAO, NEO ĐẬU	1,00		0,50	0,50	1,00		0,50	0,50
1	Bến phao xăng dầu Nghi Hương	0,50			0,50	0,50			0,50
2	Các khu chuyển tải	0,50		0,50		0,50		0,50	

PHỤ LỤC 2: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: nghìn lượt khách

TT	Cảng biển	Kịch bản thấp	Kịch bản cao
	CẢNG BIỂN NGHỆ AN	17,60	21,70
I	KHU BẾN NAM CỬA LÒ	17,60	21,70
1	Bến cảng Cửa Lò	17,60	21,70

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr. Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
	CẢNG BIỂN NGHỆ AN									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	21/3.249			28/5.151 ÷ 31/5.926		32,1 ÷ 42,9	317,36	52,11	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	4/188			5/268 ÷ 5/268					
I	KHU BẾN NAM CỬA LÒ	5/881			5/881 ÷ 6/1.106		6 ÷ 8,9	40,19	6,86	
-	Bến cảng tổng hợp, container	5/881			5/881 ÷ 6/1.106		6 ÷ 8,9	39,83	6,70	
-	Bến cảng khác				1/80 ÷ 1/80			0,36	0,16	
1	Bến cảng Cửa Lò	5/881	30.000	TH, Cont.	5/881 ÷ 6/1.106	30.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	6 ÷ 8,9	39,83	6,70	Kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế khi có yêu cầu.
2	Bến cảng khác									
-	Bến cảng hành khách			HK	Bến cảng khách, du thuyền gắn với du lịch Cửa Lò, phát triển khi đủ điều kiện					
-	Bến tàu công vụ			CK	1/80 ÷ 1/80			0,36	0,16	
II	KHU BẾN BẮC CỬA LÒ	11/2.214			14/3.014 ÷ 15/3.314		18,5 ÷ 24,3	175,28	26,42	
	Bến cảng tổng hợp, rời, container	8/1.584			11/2.384 ÷ 12/2.684		17,5 ÷ 22,8	162,09	23,83	
	Bến cảng lỏng/khí	3/630			3/630 ÷ 3/630		1 ÷ 1,5	13,19	2,59	
1	Bến cảng xăng dầu DKC	2/470	49.000	LK (*)	2/470 ÷ 2/470	50.000	1 ÷ 1,5	13,19	2,59	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr. Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
2	Bến cảng chuyên dùng Vissai	9/1.744	100.000	TH, Cont., LK	9/1.744 ÷ 9/1.744	100.000	10,9 ÷ 14	65,56	16,87	Kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế khi có yêu cầu.
3	Bến cảng Bắc Cửa Lò			TH, Cont.,	3/800 ÷ 4/1.100	50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (TH, Cont), 100.000 (Hàng rời)	6,6 ÷ 8,8	96,53	6,96	Kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế khi có yêu cầu.
III	KHU BẾN ĐÔNG HỒI				5/1.102 ÷ 6/1.352		6,5 ÷ 8,5	87,81	15,63	
	Bến cảng tổng hợp, rời				4/750 ÷ 5/1.000		5 ÷ 7	85,58	7,87	
	Bến cảng lỏng/khí				1/352 ÷ 1/352		1,5 ÷ 1,5	2,23	7,76	
1	Bến cảng chuyên dùng nhà máy điện khí LNG Quỳnh Lập			LK (*)	1/352 ÷ 1/352	150.000	1,5 ÷ 1,5	2,23	7,76	Có thể cập 2 bên khi có nhu cầu
2	Bến cảng Đông Hồi 1			TH	2/250 ÷ 2/250	70.000	2 ÷ 3	25,54	3,13	
3	Bến cảng Đông Hồi 2			TH	2/500 ÷ 3/750	70.000	3 ÷ 4	60,04	4,74	
IV	KHU BẾN BẾN THỦY, CỬA HỒI	9/342			8/342 ÷ 8/342		0,6 ÷ 0,8	14,09	1,42	
	Bến cảng tổng hợp	4/120			3/120 ÷ 3/120		0,4 ÷ 0,5	4,02	0,22	
	Bến cảng lỏng/khí	1/34			1/34 ÷ 1/34		0,3 ÷ 0,3	4,83	0,06	
	Bến cảng khác	4/188			4/188 ÷ 4/188			5,24	1,14	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr. Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
1	Bến cảng Bến Thủy	4/120	2.500	TH	Di dời, chuyển đổi công năng sau khi đã đầu tư bến cảng Hưng Hòa					
2	Bến cảng xăng dầu Hưng Hòa	1/34	1.200	LK	1/34 ÷ 1/34	2.000	0,3 ÷ 0,3	4,83	0,06	
3	Bến cảng Hưng Hòa			TH	3/120 ÷ 3/120	2.500	0,4 ÷ 0,5	4,02	0,22	
4	Bến cảng khác									
-	Bến cảng NMĐT Nghệ An	1/53	Tàu 2.000 tấn, sà lan 10.000 tấn	CK (*)	1/53	Tàu 2.000 tấn, sà lan 10.000 tấn		2,10	0,50	Đóng mới, sửa chữa tàu
-	Bến cảng NMĐT Trường An	1/50	Tàu 2.000 tấn, sà lan 10.000 tấn	CK (*)	1/50	Tàu 2.000 tấn, sà lan 10.000 tấn		1,05	0,45	Đóng mới, sửa chữa tàu
-	Bến cảng Cục Hậu cần Quân khu IV	1/50	600	CK (*)	1/50	600		1,52	0,10	Phục vụ quốc phòng
-	Bến cảng 400 tấn của Tổng Công ty BÐATHH miền Bắc	1/35	400	CK (*)	1/35	400		0,57	0,09	Phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Nghệ An, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước chuẩn bị đầu tư.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ LK: lỏng/khí;

+ Cont.: container;

+ CK: cảng khác;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 4: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LƯỒNG TÀU CẢNG BIỂN NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Cỡ tàu (tấn)
I	LUỒNG HÀNG HẢI CỬA LÒ	4,54	100	-7,2	4,54	120	-10,2	30.000 tấn đầy tải, 50.000 tấn giảm tải
II	LUỒNG CHUYÊN DỪNG VÀO BẾN CẢNG XĂNG DẦU ĐKC							
-	<i>Đoạn 1: từ phao XD0 đến vùng quay tàu Cầu cảng 49.000 tấn</i>	4,6	130	-9,5	4,6	150	-11,5	50.000
-	<i>Đoạn 2: từ vùng quay tàu Cầu cảng 49.000 tấn đến vùng quay tàu Cầu cảng 10.000 tấn</i>	1,08	85	-6,3	1,08	85	-6,3	10.000
III	LUỒNG HÀNG HẢI CHUYÊN DỪNG VÀO KHU BẾN SỐ 1 - BẾN CẢNG CHUYÊN DỪNG VISSAI	3,1	100	-10,2	3,1	120	-12,5	70.000
IV	LUỒNG HÀNG HẢI CHUYÊN DỪNG VÀO KHU BẾN SỐ 2 - BẾN CẢNG CHUYÊN DỪNG VISSAI	3,3	135	-11,5	3,3	160	-13,5	100.000
V	LUỒNG VÀO BẾN CẢNG BẮC CỬA LÒ				2,1	150	-13,5	100.000
VI	LUỒNG VÀO BẾN CẢNG ĐÔNG HỒI				7,27	150	-12,5	70.000
VII	LUỒNG CHUYÊN DỪNG VÀO BẾN CẢNG NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN QUỲNH LẬP				3	250	-14,0	150.000

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Cỡ tàu (tấn)
VIII	LUỒNG HÀNG HẢI CỬA HỘI - BẾN THỦY							2.500
-	<i>Đoạn từ Cửa Hội từ phao số 0 đến phao số 8</i>	4,0	60	-3,0	4,0	60	-3,0	
-	<i>Đoạn từ phao số 8 đến bến cảng Xuân Hải</i>	11,5	60	Tự nhiên	11,5	60	Tự nhiên	
-	<i>Đoạn từ bến cảng Xuân Hải đến bến cảng Bến Thủy</i>	7,8	50	-2,5	7,8	50	-2,5	
IX	LUỒNG HÀNG HẢI BẾN PHAO XĂNG DẦU NGHI HƯƠNG	1,8	100	-6,4	1,8	100	-6,4	18.000

Ghi chú:

- Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.
- Chuẩn tắc các luồng chuyên dùng; luồng nhánh kết nối từ luồng công cộng vào các bến cảng (đoạn luồng vào Bến cảng Bắc Cửa Lò): tùy thuộc vào cỡ tàu khai thác và nhu cầu, năng lực của doanh nghiệp cảng.

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÁC BẾN PHAO, KHU CHUYỂN TẢI CẢNG BIỂN NGHỆ AN
(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Bến phao, khu chuyển tải	Số lượng bến phao/điểm chuyển tải	Cỡ tàu (Tấn)
	CẢNG BIỂN NGHỆ AN	4	
1	Bến phao xăng dầu Nghi Hương	1	18.000
2	Khu chuyển tải Hòn Ngư	1	Theo điều kiện thực tế
3	Khu chuyển tải Cửa Lò	1	100.000
4	Khu chuyển tải Đông Hồi	1	100.000

Ghi chú:

- Các bến phao chuyển tải là kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô được chấp thuận thiết lập; giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.
- Bến phao xăng dầu Nghi Hương: Duy trì khai thác phù hợp quy hoạch năng lượng bảo đảm yêu cầu an toàn phòng chống cháy nổ.